# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho niên độ kế toán 2025**

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC

***Đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt***

***Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh***

# MỤC LỤC


| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 - 04 |
| 2. | Báo cáo kiểm toán độc lập | 05 - 06 |
| | ***Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*** | |
| 3. | Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 07 - 08 |
| 4. | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho niên độ kế toán 2025 | 09 - 10 |
| 5. | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán 2025 | 11 - 12 |
| 6. | Thuyết minh Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2025 | 13 – 42 |
| 7. | Phụ lục | |


**********

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng các Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2025 của Công ty.

## KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước hoạt động theo **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên** do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp. Mã số doanh nghiệp **3800100513**; đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 25 tháng 09 năm 2025 để cập nhật thông tin chủ sở hữu sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

**Vốn điều lệ** : **505.500.000.000 Đồng**

**Chủ sở hữu** : Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai

**Lĩnh vực hoạt động kinh doanh** : Thương mại và Dịch vụ

**Tổ chức hoạt động kinh doanh:**

*Hệ thống hoạt động kinh doanh của Công ty gồm có:*

**Trụ sở chính**

Địa chỉ : Số 725 Quốc lộ 14, Khu phố Thanh Bình, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : (0271) 387 0296

Fax : (0271) 387 0318

Mã số DN : **3800100513**

**Đơn vị trực thuộc Khách sạn Bombo – Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước**

Địa chỉ : Số 685 Quốc lộ 14, Khu phố Thanh Bình, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai

Mã số DN : **3800100513-001**

## CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CÔNG TY

***Chủ tịch Công ty***

Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy

***Kiểm soát viên***

Ông Nguyễn Xuân Hiệp

***Ban Điều hành Công ty***

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1. | Ông | Nguyễn Đăng Khoa | Giám đốc |
| 2. | Ông | Trần Văn Sang | Phó Giám đốc |
| 3. | Ông | Nguyễn Xuân Cử | Kế toán trưởng |

***Người đại diện theo pháp luật của Công ty***

| | | |
|---|---|---|
| Bà | Nguyễn Thị Thanh Thủy | Chủ tịch Công ty |
| Ông | Nguyễn Đăng Khoa | Giám đốc |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2025 của Công ty.

## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán 2025 của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 42.

## SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc của Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán 2025 cho đến ngày phát hành Báo cáo tài chính này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính này và cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

* Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
* Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
* Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
* Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
* Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, các sổ kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán 2025 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Xổ số Kiến thiết hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác; đồng thời cam kết thực hiện đúng các quy định công bố Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho các cơ quan quản lý Nhà nước.

**Thay mặt Ban Giám đốc Công ty**

M.S.D.N: 3800100513 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC
TP ĐỒNG XOÀI - T. BÌNH PHƯỚC

**Giám đốc - Nguyễn Đăng Khoa**

Đồng Nai, ngày 07 tháng 02 năm 2026

*Số: 1006.01-03/2026/BCTC-NTV.HCM*

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**KÍNH GỬI: CHỦ SỞ HỮU, CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2025 kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước được lập ngày 07 tháng 02 năm 2026, từ trang 07 đến trang 42, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2025 kết thúc cùng ngày.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Công ty Xổ số Kiến thiết hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính

sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán 2025 kết thúc cùng ngày.

Báo cáo đã được trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Xổ số kiến thiết hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2026

**Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt**
***Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh***

M.S.C.N: 0102038482-003 CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

**Phó Giám đốc – Huỳnh Hữu Phước**
*Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán*
*Số: 1762-2023-124-1*

**Kiểm toán viên – Lê Ẩn Thoa**
*Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán*
*Số: 4705-2024-124-1*

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC**

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**

**ĐVT: Đồng**

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **1.142.555.508.619** | **1.205.359.775.290** |
| **110** | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | | **765.801.942.271** | **853.595.845.049** |
| 111 | 1. Tiền | V.1 | 9.623.307.818 | 21.090.823.482 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | V.2 | 756.178.634.453 | 832.505.021.567 |
| **120** | **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | | **121.068.349.317** | **116.794.073.022** |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | V.3 | 121.068.349.317 | 116.794.073.022 |
| **130** | **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **247.108.287.517** | **218.924.661.957** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.4 | 246.547.094.271 | 217.118.361.044 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.5 | 96.491.147 | 1.478.051.189 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | V.6 | 464.452.099 | 328.149.724 |
| 139 | 4. Tài sản thiếu chờ xử lý | | 250.000 | 100.000 |
| **140** | **IV. Hàng tồn kho** | | **4.379.371.973** | **4.665.964.883** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | V.7 | 4.379.371.973 | 4.665.964.883 |
| **150** | **V. Tài sản ngắn hạn khác** | | **4.197.557.541** | **11.379.230.379** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | V.8 | 3.616.918.917 | 11.329.196.537 |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.9 | 580.638.624 | 50.033.842 |
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **113.726.918.648** | **96.454.953.955** |
| **210** | **I. Các khoản phải thu dài hạn** | | **22.000.000** | **22.000.000** |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | V.10 | 22.000.000 | 22.000.000 |
| **220** | **II. Tài sản cố định** | | **100.214.808.706** | **80.154.695.764** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.11 | 77.507.693.000 | 65.679.195.764 |
| *222* | *- Nguyên giá* | | *124.714.723.103* | *109.008.037.615* |
| *223* | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | | *(47.207.030.103)* | *(43.328.841.851)* |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | V.12 | 22.707.115.706 | 14.475.500.000 |
| *228* | *- Nguyên giá* | | *24.299.075.280* | *15.630.750.000* |
| *229* | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | | *(1.591.959.574)* | *(1.155.250.000)* |
| **230** | **III. Bất động sản đầu tư** | | **-** | **-** |
| **240** | **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | | **-** | **2.291.302.387** |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | V.13 | - | 2.291.302.387 |
| **250** | **IV. Đầu tư tài chính dài hạn** | | **12.500.000.000** | **12.500.000.000** |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | V.14 | 12.500.000.000 | 12.500.000.000 |
| **260** | **V. Tài sản dài hạn khác** | | **990.109.942** | **1.486.955.804** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.15 | 990.109.942 | 1.486.955.804 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **1.256.282.427.267** | **1.301.814.729.245** |

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC**
Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | **750.782.427.267** | **796.314.729.245** |
| **310** | **I. Nợ ngắn hạn** | | **750.782.427.267** | **664.814.729.245** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.16 | 2.825.663.984 | 9.705.050.247 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | V.17 | 43.810.448 | 30.974.915 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.18 | 682.792.156.940 | 602.432.841.737 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | V.19 | 9.454.961.767 | 10.039.573.712 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | V.20 | 18.915.660.809 | 5.064.801.784 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | V.21 | 571.150.600 | 647.289.405 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | - | - |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | V.22 | 36.179.022.719 | 36.894.197.445 |
| **330** | **II. Nợ dài hạn** | | **-** | **131.500.000.000** |
| 354 | 1. Dự phòng rủi ro trả thưởng | V.23 | - | 131.500.000.000 |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **505.500.000.000** | **505.500.000.000** |
| **410** | **I. Vốn chủ sở hữu** | V.24 | **505.500.000.000** | **505.500.000.000** |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | V.24.1 | 505.500.000.000 | 505.500.000.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | V.24.2 | - | |
| 420 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | V.24.3 | - | |
| **430** | **II. Nguồn kinh phí** | | **-** | |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **1.256.282.427.267** | **1.301.814.729.245** |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| | 1. Nợ khó đòi đã xử lý | | 1.752.216.046 | 1.752.216.046 |
| | 2. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp | | 426.461.295.172 | 366.982.210.476 |
| | 3. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết | | 140.000.000.000 | 130.000.000.000 |

Đồng Nai, ngày 07 tháng 02 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Lưu Đức Dũng | Nguyễn Xuân Cử | Nguyễn Đăng Khoa |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**Cho niên độ kế toán 2025**

**ĐVT: Đồng**

| Mã số | | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| **01** | **1.** | **Doanh thu** | VI.25 | **5.103.638.488.157** | **4.536.627.581.551** |
| 01.1 | 1.1 | Doanh thu kinh doanh xổ số | | 5.089.499.636.401 | 4.521.739.827.272 |
| 01.1.1 | *1.11* | *Xổ số truyền thống* | | *5.075.227.609.130* | *4.494.520.681.818* |
| 01.1.2 | *1.12* | *Xổ số tự chọn* | | *14.272.027.271* | *27.219.145.454* |
| 01.2 | 1.2 | Doanh thu khác | | 1.186.933.335 | 1.009.007.407 |
| 01.3 | 1.3 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 12.951.918.421 | 13.878.746.872 |
| **02** | **2.** | **Các khoản giảm trừ doanh thu** | VI.25 | **663.847.778.662** | **589.792.151.384** |
| 02.1 | 2.1 | Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số | | 663.847.778.662 | 589.792.151.384 |
| 02.1.1 | *2.11* | *Xổ số truyền thống* | | *661.986.209.887* | *586.241.828.062* |
| 01.1.2 | *2.12* | *Xổ số tự chọn* | | *1.861.568.775* | *3.550.323.322* |
| 02.2 | 2.2 | Giảm trừ doanh thu khác | | - | - |
| 02.3 | 2.3 | Giảm trừ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | - | - |
| **10** | **3.** | **Doanh thu thuần** | VI.25 | **4.439.790.709.495** | **3.946.835.430.167** |
| 10.1 | 3.1 | Doanh thu thuần kinh doanh xổ số | | 4.425.651.857.739 | 3.931.947.675.888 |
| 10.1.1 | *3.11* | *Xổ số truyền thống* | | *4.413.241.399.243* | *3.908.278.853.756* |
| 10.1.2 | *3.12* | *Xổ số tự chọn* | | *12.410.458.496* | *23.668.822.132* |
| 10.2 | 3.2 | Doanh thu thuần kinh doanh khác | | 1.186.933.335 | 1.009.007.407 |
| 10.3 | 3.3 | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 12.951.918.421 | 13.878.746.872 |
| **11** | **4.** | **Chi phí kinh doanh** | VI.26 | **3.739.376.354.291** | **3.309.968.962.439** |
| 11.1 | 4.1 | Chi phí kinh doanh xổ số | | 3.728.779.229.620 | 3.298.488.159.853 |
| *11.1.1* | *4.11* | *Chi phí trả thưởng* | | *2.810.686.704.000* | *2.464.382.141.000* |
| *11.1.2* | *4.12* | *Chi phí trực tiếp phát hành xổ số* | | *918.092.525.620* | *834.106.018.853* |
| 11.2 | 4.2 | Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp | | 10.597.124.671 | 11.480.802.586 |
| **20** | **5.** | **Lợi nhuận gộp** | | **700.414.355.204** | **636.866.467.728** |
| 20.1 | 5.1 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh xổ số | | 696.872.628.119 | 633.459.516.035 |
| 20.2 | 5.2 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác | | 1.186.933.335 | 1.009.007.407 |
| 20.3 | 5.3 | Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 2.354.793.750 | 2.397.944.286 |
| 21 | 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | VI.27 | 38.426.372.640 | 29.087.290.481 |

ĐVT: Đồng

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| 22 | 7. Chi phí tài chính | | - | - |
| 23 | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | | - | - |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.28 | 113.552.049.729 | 135.806.609.498 |
| **30** | **9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **625.288.678.115** | **530.147.148.711** |
| 31 | 10. Thu nhập khác | VI.29 | 357.409.649 | 262.366.298 |
| 32 | 11. Chi phí khác | VI.30 | 284.691.531 | 332.276.220 |
| **40** | **12. Lợi nhuận khác** | | **72.718.118** | **(69.909.922)** |
| **50** | **13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **625.361.396.233** | **530.077.238.789** |
| 51 | 14. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành | VI.31 | 130.902.902.691 | 108.207.459.925 |
| **60** | **15. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp** | | **494.458.493.542** | **421.869.778.864** |

Đồng Nai, ngày 07 tháng 02 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Lưu Đức Dũng | Nguyễn Xuân Cử | Nguyễn Đăng Khoa |

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**Cho niên độ kế toán 2025**

**(Theo phương pháp trực tiếp)**

**ĐVT: Đồng**

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| | **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 4.770.548.455.183 | 4.249.958.982.926 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (133.291.139.278) | (136.861.751.328) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (43.837.810.442) | (41.956.704.006) |
| 04 | 4. Tiền lãi vay đã trả | | - | - |
| 05 | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | V.18 | (116.583.800.615) | (91.279.336.422) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 33.849.410.925 | 184.931.481.881 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (4.187.813.261.331) | (3.783.426.562.216) |
| **20** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **322.871.854.442** | **381.366.110.835** |
| | **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (19.999.718.156) | (128.341.851) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (2.000.000.000) | (1.000.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 1.470.175.524 | - |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 34.760.107.405 | 24.454.500.002 |
| **30** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | | **14.230.564.773** | **23.326.158.151** |

**ĐVT: Đồng**

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| | **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | - |
| 32 | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | | - | - |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | | - | - |
| 35 | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | - | - |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | V.18 | (424.896.321.993) | (307.909.093.724) |
| **40** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | | **(424.896.321.993)** | **(307.909.093.724)** |
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | | **(87.793.902.778)** | **96.783.175.262** |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | V.1 | **853.595.845.049** | **756.812.669.787** |
| 61 | - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | V.1 | **765.801.942.271** | **853.595.845.049** |

Đồng Nai, ngày 07 tháng 02 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Lưu Đức Dũng | Nguyễn Xuân Cử | Nguyễn Đăng Khoa |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho niên độ kế toán 2025**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2025 của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước (sau đây gọi tắt là "Công ty").

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

**Hình thức sở hữu vốn** : Công ty TNHH Một thành viên 100% vốn Nhà nước.

**Lĩnh vực kinh doanh** : Thương mại và Dịch vụ

**Ngành nghề kinh doanh** :

Công ty đang thực hiện các hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Xổ số Kiến thiết và các dịch vụ vui chơi có thưởng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của Công ty trong niên độ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Công ty đã dừng hoạt động kinh doanh loại hình xổ số lô tô thủ công kể từ 01/8/2025 theo Quyết định số 840/QĐ-XSBP ngày 31/7/2025 của Chủ tịch Công ty.

**Cấu trúc Công ty**

Hệ thống hoạt động kinh doanh của Công ty ngoài trụ sở chính còn có:

***Đơn vị trực thuộc Khách sạn Bombo – Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước***

Địa chỉ : Quốc lộ 14, Khu phố Thanh Bình, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai

Mã số : **3800100513-001**

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**Kỳ kế toán năm**

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại:

- Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Xổ số Kiến thiết.
- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Xổ số Kiến thiết hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

**Hình thức sổ kế toán**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

## 3. Các khoản phải thu

- Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.
- Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

## 4. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.
- Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp Nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

## 5. Tài sản cố định

### *5.1 Tài sản cố định hữu hình*

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính và Thông tư số 30/2025/TT-BTC ngày 30/5/2025 của Bộ Tài chính.

- Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

| Nhóm Tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 - 50 |
| + Máy móc, thiết bị | 05 - 20 |
| + Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 - 10 |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý | 04 - 08 |
| + Tài sản cố định khác | 08 - 25 |

### *5.2 Tài sản cố định vô hình*

- Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.
- TSCĐ vô hình của Công ty được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế và bao gồm:

❖ ***Quyền sử dụng đất***

- Quyền sử dụng đất (QSDĐ) được xác định gồm có: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí xây dựng các công trình trên đất);
- Chỉ trích khấu hao đối với QSDĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSDĐ không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

❖ ***Phần mềm máy vi tính***

- Nguyên giá phần mềm máy vi tính được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.
- Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích là từ 05 đến 10 năm.

## 6. Các khoản đầu tư tài chính

❖ ***Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong niên độ kế toán và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

❖ ***Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

## 7. Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán.
- Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
- Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí sửa chữa và các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

## 8. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ảnh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán / người mua trả tiền trước: là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ;
- Các khoản phải trả khác: là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

## 9. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả (bao gồm hàng hoá dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả ...).

## 10. Dự phòng rủi ro trả thưởng

Dự phòng rủi ro trả thưởng thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ, quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số, sở giao dịch chứng khoán và trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Các quy định cơ bản như sau:

- Việc trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng chỉ áp dụng đối với các loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh áp dụng phương thức trả thưởng cố định theo quy định của pháp luật và tại thời điểm trích lập, Công ty không bị lỗ.
- Điều kiện trích lập: Trong kỳ trích lập, doanh nghiệp kinh doanh xổ số có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch theo quy định của pháp luật về kinh doanh xổ số.
- Công ty tiến hành trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Mức trích lập của Công ty đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng tối đa không vượt quá 3% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập.
- Doanh nghiệp kinh doanh xổ số sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng để trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch. Trường hợp quỹ dự phòng trả thưởng không còn đủ để chi thì phần trả thưởng thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau. Trường hợp số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đã trích lập trong kỳ vượt giới hạn quy định thì được hoàn nhập vào thu nhập khác.

## 11. Vốn chủ sở hữu

❖ ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Là vốn thuộc quyền sở hữu của Nhà nước.

❖ ***Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

❖ ***Việc phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ trích lập từ lợi nhuận***

- Việc phân phối lợi nhuận năm 2025 được thực hiện theo quy định tại Luật số 68/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về Luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.
- Việc sử dụng các quỹ trích lập từ lợi nhuận được thực hiện theo quy định tại Luật số 68/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về Luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018; Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ về đầu tư vốn của Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.
- Việc trích lập và sử dụng các quỹ nêu trên phải được sự chấp thuận của chủ sở hữu và thực hiện công khai theo quy chế công khai tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở và quy định của Nhà nước.

## 12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số, doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh xổ số được pháp luật cho phép và doanh thu từ hoạt động thương mại, dịch vụ, tài chính khác;
- Việc ghi nhận doanh thu của doanh nghiệp kinh doanh xổ số được thực hiện phù hợp với chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật về thuế hiện hành.

❖ ***Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số***

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được ghi nhận là toàn bộ số tiền bán vé phải thu phát sinh trong kỳ.

Do đặc thù của hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số, doanh thu từ hoạt động này được quản lý theo hai tiêu chí : "Doanh thu có thuế" và "Doanh thu chưa có thuế"

- ***"Doanh thu có thuế"*** là doanh thu đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng và thuế Tiêu thụ đặc biệt. Doanh thu theo tiêu chí này nhằm để xác định các khoản chi hoa hồng đại lý, trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng, chi hỗ trợ phòng chống số đề, làm vé số giả.
- ***"Doanh thu chưa có thuế"*** là doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số không bao gồm thuế Giá trị gia tăng và thuế Tiêu thụ đặc biệt. Doanh thu theo tiêu chí này nhằm để xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

❖ ***Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số***

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được pháp luật cho phép là toàn bộ số tiền phải thu phát sinh trong kỳ từ việc bán sản phẩm hàng hoá, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp kinh doanh xổ số đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ.

❖ ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

a. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;

b. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;

c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn dựa trên Biên bản xác nhận khối lượng thành phẩm được giao của bên mua hàng;

d. Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

a. Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

❖ ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu được ghi nhận khi hoạt động kinh tế phát sinh, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

## 13. Các khoản chi phí

- Doanh nghiệp kinh doanh xổ số chỉ được hạch toán vào chi phí các khoản phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh trong năm tài chính theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu, riêng chi phí trả thưởng được xác định theo thực tế phát sinh. Việc xác định chi phí của doanh nghiệp kinh doanh xổ số được thực hiện phù hợp với chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật về thuế hiện hành.
- Ngoài các khoản chi phí được xác định là khoản chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh theo chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, doanh nghiệp kinh doanh xổ số được tính vào chi phí được trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp đối với một số khoản chi phí đặc thù theo hướng dẫn tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017 và Thông tư 138/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số khoản chi phí đặc thù đối với Doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

## 14. Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

## 15. Báo cáo theo bộ phận

Công ty chủ yếu kinh doanh trong lĩnh vực xổ số (lĩnh vực kinh doanh khác chiếm tỷ trọng nhỏ không đáng kể), đồng thời toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện tại Việt Nam, không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực đại lý.

## 16. Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.
- Giao dịch với các bên có liên quan trong niên độ kế toán được trình bày tại **Khoản 2, Mục VII – Thông tin khác** của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

# V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

**ĐVT: Đồng**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **1. Tiền** | | |
| - Tiền mặt tại quỹ | 215.980.783 | 1.218.956.601 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 9.407.327.035 | 19.871.866.881 |
| **Cộng** | **9.623.307.818** | **21.090.823.482** |

## 2. Các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại, trả lãi khi đáo hạn, chi tiết như sau:

| | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| - | Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Phước | 163.213.501.737 | 198.021.238.356 |
| - | Ngân hàng TMCP Nam Á CN Bình Phước | 144.156.148.642 | 163.493.289.210 |
| - | Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Phước | 115.454.371.541 | 155.605.771.892 |
| - | Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Bình Phước | 111.907.680.282 | 73.234.804.136 |
| - | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN | 57.650.442.909 | 72.660.692.119 |
| - | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Khởi | 53.941.401.945 | 52.387.167.895 |
| - | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước | 36.585.786.573 | 30.119.671.233 |
| - | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước | 32.153.928.951 | 39.541.027.239 |
| - | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước | 28.528.670.227 | 35.228.196.051 |
| - | Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Phước | 12.586.701.646 | 12.213.163.436 |
| | | **756.178.634.453** | **832.505.021.567** |

## 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại, trả lãi khi đáo hạn, chi tiết như sau:

| | | | |
|---|---|---|---|
| - | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước | 79.234.334.854 | 75.587.780.662 |
| - | Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Phước | 39.027.644.371 | 38.531.621.608 |
| - | Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Phước | 2.806.370.092 | 2.674.670.752 |
| | **Cộng** | **121.068.349.317** | **116.794.073.022** |

## 4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| - | Tiền vé số còn phải thu của các đại lý | 244.251.006.961 | 214.356.672.237 |
| + | *Mai Hữu Ánh* | *17.276.681.325* | *16.150.202.879* |
| + | *Hà Thị Thùy Trang* | *10.505.371.000* | *8.153.249.999* |
| + | *Nguyễn Đức Đầy* | *6.044.016.530* | *5.484.540.530* |
| + | *Trần Văn Sang* | *5.908.216.630* | *5.137.479.580* |
| + | *Nguyễn Phú Thương* | *5.903.343.216* | *5.309.941.216* |
| + | *Nguyễn Khắc Duy* | *6.901.311.154* | *6.334.081.609* |
| + | *Nguyễn Văn Triệu* | *4.139.122.330* | *3.495.430.030* |
| + | *Nguyễn Thị Thiên* | *11.993.881.095* | *8.938.683.425* |
| + | *Trần Diễm Trang* | *8.108.249.893* | *7.473.784.388* |
| + | *Trần Vũ Anh Đào* | *7.694.230.785* | *6.932.196.170* |
| + | *Bùi Thị Xuân Kiều* | *3.726.671.825* | *3.458.309.825* |
| + | *Lương Quang Thạch* | *4.845.299.555* | *4.285.303.305* |
| + | *Phan Văn Thái* | *5.106.550.310* | *4.378.686.330* |
| + | *Huỳnh Trần Nguyên Vũ* | *5.244.896.185* | *4.258.276.510* |
| + | *Hứa Kim Hùng* | *3.666.585.725* | *3.213.727.200* |
| + | *Trần Thị Trang* | *4.479.823.000* | *3.675.468.935* |
| + | *Nguyễn Tấn Khoa* | *4.303.165.980* | *4.042.405.895* |
| + | *Nguyễn Kế Thanh* | *3.612.109.000* | *4.457.342.275* |
| + | *Các đối tượng khác* | *124.791.481.423* | *109.177.562.136* |
| - | Thuế nộp thay đại lý còn phải thu (TNDN) | 2.183.708.730 | 2.098.106.372 |
| - | Phải thu khách hàng Khách sạn Bom Bo | 112.378.580 | 663.582.435 |
| | **Cộng** | **246.547.094.271** | **217.118.361.044** |

## 5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| - | Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt – CN tại TPHCM | 48.600.000 | 49.500.000 |
| - | Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt | 40.000.000 | 40.000.000 |
| - | Công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định Xây dựng Sài Gòn | 1.080.000 | 115.900.000 |
| - | Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Techpro | - | 1.111.947.000 |
| - | Công ty CP Tư vấn kiến trúc và Xây dựng TP.HCM | - | 68.862.500 |
| - | Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá ASA DRAGON | - | 51.300.000 |
| - | Các đối tượng khác | 6.811.147 | 40.541.689 |
| | **Cộng** | **96.491.147** | **1.478.051.189** |

## 6. Phải thu ngắn hạn khác

| | | | |
|---|---|---|---|
| - | Nộp thừa Bảo hiểm xã hội (*) | 317.895.670 | 839.670 |
| - | Nộp thừa Kinh phí công đoàn | 24.755.246 | - |
| - | Ký cược, ký quỹ | 30.000.000 | - |
| - | Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 81.601.183 | 159.787.767 |
| - | Phải thu Bảo hiểm xã hội năm 2024 bổ sung | - | 133.667.352 |
| - | Các đối tượng khác | 10.200.000 | 33.854.935 |
| | **Cộng** | **464.452.099** | **328.149.724** |

(*) Tình hình trích, nộp Bảo hiểm xã hội trong năm như sau:

| | | Số đầu năm | Phải nộp trong năm | Đã nộp trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|
| - | Bảo hiểm xã hội | (839.670) | 6.027.870.989 | 6.280.524.989 | (253.493.670) |
| - | Bảo hiểm y tế | - | 1.065.503.283 | 1.110.089.283 | (44.586.000) |
| - | Bảo hiểm thất nghiệp | - | 472.774.244 | 492.590.244 | (19.816.000) |
| | **Cộng** | **(839.670)** | **7.566.148.516** | **7.883.204.516** | **(317.895.670)** |

## 7. Hàng tồn kho

| | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| - | Nguyên vật liệu | 127.518.427 | 150.770.108 |
| - | Công cụ, dụng cụ | 13.020.000 | 569.534.815 |
| - | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.814.000.000 | 2.607.100.000 |
| - | Hàng hoá | 17.833.546 | 45.059.960 |
| - | Hàng gửi bán | 1.407.000.000 | 1.293.500.000 |
| | **Cộng** | **4.379.371.973** | **4.665.964.883** |

## 8. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | | Số đầu năm | Tăng trong năm | Phân bổ trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|
| - | Phí bảo hiểm | 2.721.472.521 | 4.211.673.059 | 4.221.481.468 | 2.711.664.112 |
| - | Chi phí sửa chữa | 222.755.777 | 697.570.318 | 725.711.272 | 194.614.823 |
| - | Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 102.914.684 | 526.017.552 | 358.622.654 | 270.309.582 |
| - | Chi phí quảng cáo và các chi phí khác | 8.282.053.555 | 2.412.224.074 | 10.253.947.229 | 440.330.400 |
| | **Cộng** | **11.329.196.537** | **7.847.485.003** | **15.559.762.623** | **3.616.918.917** |

| | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| **9.** | **Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước** | **580.638.624** | **50.033.842** |
| | Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa. | | |
| **10.** | **Phải thu dài hạn khác** | **22.000.000** | **22.000.000** |
| | Khoản ký quỹ, ký cược dài hạn. | | |

## 11. Tài sản cố định hữu hình

| Nhóm TSCĐ / Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| - Số đầu năm | 75.873.397.891 | 16.559.685.197 | 3.495.069.409 | 2.710.463.960 | 10.369.421.158 | 109.008.037.615 |
| - Tăng trong năm | - | - | 496.230.797 | 1.283.565.563 | 14.564.259.259 | 16.344.055.619 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (252.398.686) | - | (74.454.545) | - | (326.853.231) |
| - Giảm khác | (155.816.900) | (154.700.000) | - | - | - | (310.516.900) |
| - Số cuối năm | **75.717.580.991** | **16.152.586.511** | **3.991.300.206** | **3.919.574.978** | **24.933.680.417** | **124.714.723.103** |
| **Giá trị hao mòn** | | | | | | |
| - Số đầu năm | 19.106.571.959 | 12.254.873.722 | 3.402.177.583 | 2.440.743.836 | 6.124.474.751 | 43.328.841.851 |
| - Khấu hao trong năm | 1.616.414.388 | 1.345.084.345 | 147.775.140 | 352.674.708 | 1.051.256.616 | 4.513.205.197 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (252.398.686) | - | - | - | (252.398.686) |
| - Giảm khác | (153.463.714) | (154.700.000) | - | (74.454.545) | - | (382.618.259) |
| - Số cuối năm | **20.569.522.633** | **13.192.859.381** | **3.549.952.723** | **2.718.963.999** | **7.175.731.367** | **47.207.030.103** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 56.766.825.932 | 4.304.811.475 | 92.891.826 | 269.720.124 | 4.244.946.407 | 65.679.195.764 |
| - Tại ngày cuối năm | **55.148.058.358** | **2.959.727.130** | **441.347.483** | **1.200.610.979** | **17.757.949.050** | **77.507.693.000** |
| **Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng** | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 2.047.866.800 | 5.128.457.792 | 2.986.832.727 | 1.841.821.299 | - | 12.004.978.618 |
| - Tại ngày cuối năm | **1.895.066.800** | **4.721.359.106** | **2.809.099.187** | **1.945.100.390** | **-** | **11.370.625.483** |

## 12. Tài sản cố định vô hình

| Nhóm TSCĐ / Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất [a] | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| - Số đầu năm | 14.475.500.000 | 1.155.250.000 | 15.630.750.000 |
| - Tăng trong năm | - | 8.668.325.280 | 8.668.325.280 |
| - Số cuối năm | **14.475.500.000** | **9.823.575.280** | **24.299.075.280** |
| **Giá trị hao mòn** | | | |
| - Số đầu năm | - | 1.155.250.000 | 1.155.250.000 |
| - Khấu hao trong năm | - | 436.709.574 | 436.709.574 |
| - Số cuối năm | - | **1.591.959.574** | **1.591.959.574** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 14.475.500.000 | - | 14.475.500.000 |
| - Tại ngày cuối năm | **14.475.500.000** | **8.231.615.706** | **22.707.115.706** |

**[a]** Giá trị Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/118-120 Cư xá Lữ Gia, Phường Phú Thọ, TP.HCM.

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | - | **2.291.302.387** |

Số đầu năm là chi phí thực hiện dự án xây dựng hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác chuyên môn và chuyển đổi số, đã ghi tăng tài sản trong năm.

| | | |
|---|---|---|
| **14. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác** | **12.500.000.000** | **12.500.000.000** |

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cơ sở hạ tầng Bình Phước, số lượng cổ phiếu nắm giữ: 12.500 cổ phiếu, mệnh giá cổ phiếu: 1.000.000 Đồng/cổ phiếu, chiếm tỷ lệ sở hữu 8,33% vốn Điều lệ của Công ty được đầu tư.

Tình hình lợi ích từ khoản đầu tư như sau:

| | Nội dung | Số tiền | Giá trị lũy kế |
|---|---|---|---|
| + | Cổ tức thực nhận của niên độ 2015 | 3.051.700.000 | 3.051.700.000 |
| + | Cổ tức thực nhận của niên độ 2017 | 2.750.000.000 | 5.801.700.000 |
| + | Cổ tức thực nhận của niên độ 2018 | 3.165.400.000 | 8.967.100.000 |
| + | Cổ tức thực nhận của niên độ 2019 | 4.165.000.000 | 13.132.100.000 |
| + | Cổ tức thực nhận của niên độ 2020 | 4.582.000.000 | 17.714.100.000 |
| + | Cổ tức thực nhận của niên độ 2021 | 3.249.700.000 | 20.963.800.000 |
| + | Cổ tức thực nhận của niên độ 2022 | 1.499.400.000 | 22.463.200.000 |
| + | Cổ tức thực nhận của niên độ 2023 | 4.498.200.000 | 26.961.400.000 |
| + | Cổ tức thực nhận của niên độ 2024 | 8.662.969.827 | 35.624.369.827 |
| + | Cổ tức thực nhận của niên độ 2025 (**VI.27**) | 14.400.154.176 | 50.024.524.003 |

## 15. Chi phí trả trước dài hạn

| | | Số đầu năm | Tăng trong năm | Phân bổ trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|
| - | Chi phí sửa chữa | 1.359.160.814 | 944.458.595 | 1.729.470.031 | 574.149.378 |
| - | Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 125.822.769 | 522.202.473 | 233.090.231 | 414.935.011 |
| - | Chi phí khác | 1.972.221 | - | 946.668 | 1.025.553 |
| | **Cộng** | **1.486.955.804** | **1.466.661.068** | **1.963.506.930** | **990.109.942** |

## 16. Phải trả người bán ngắn hạn

| | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| - | Công ty CP Phát triển Công nghệ Techpro | 2.720.025.000 | - |
| - | Công ty CP Đầu tư Quảng cáo Song Hành | - | 6.580.000.000 |
| - | Công ty TNHH Công nghệ Truyền thông Dữ liệu miền Nam | - | 1.190.010.000 |
| - | Viễn thông Bình Phước | - | 960.975.000 |
| - | Công ty TNHH MTV Nhâm Hữu | - | 270.478.384 |
| - | Công ty TNHH SX và TM Thanh Thanh | - | 155.233.800 |
| - | Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Phước | - | 138.650.199 |
| - | Công ty TNHH DV Bảo vệ - Vệ sinh Lam Sơn | - | 60.480.000 |
| - | Các đối tượng khác | 105.638.984 | 349.222.864 |
| | **Cộng** | **2.825.663.984** | **9.705.050.247** |

## 17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | |
|---|---|
| **43.810.448** | **30.974.915** |

Khách hàng Khách sạn Bom Bo trả trước tiền thuê phòng, đặt tiệc.

## 18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | Phải nộp trong năm | Thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| ***Các khoản thuế phát sinh theo doanh thu, lợi nhuận*** | ***587.661.366.482*** | ***1.778.419.372.897*** | ***1.700.000.000.000*** | ***666.080.739.379*** |
| - Thuế Giá trị gia tăng (*) | 32.139.588.743 | 501.990.237.200 | 495.868.110.590 | 38.261.715.353 |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt | 44.681.879.835 | 663.847.778.662 | 662.651.766.802 | 45.877.891.695 |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 105.709.200.665 | 130.902.902.691 | 116.583.800.615 | 120.028.302.741 |
| - Lợi nhuận sau thuế nộp ngân sách | 405.130.697.239 | 481.678.454.344 | 424.896.321.993 | 461.912.829.590 |
| ***Các loại thuế, phí khác*** | ***14.721.441.413*** | ***211.059.859.883*** | ***209.650.522.359*** | ***16.130.778.937*** |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | 14.771.475.255 | 210.282.094.773 | 208.342.152.467 | 16.711.417.561 |
| *Trong đó:* | | | | |
| + *Thuế TNCN từ trúng thưởng* | *12.904.310.100* | *162.174.410.000* | *160.876.720.100* | *14.202.000.000* |
| + *Thuế TNCN Đại lý xổ số* | *2.750.602.294* | *42.244.772.788* | *41.792.083.031* | *3.203.292.051* |
| + *Thuế TNCN từ tiền lương, tiền công* | *(883.437.139)* | *5.862.911.985* | *5.673.349.336* | *(693.874.490)* |
| - Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | (50.033.842) | 773.765.110 | 1.304.369.892 | (580.638.624) |
| - Lệ phí môn bài | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - |
| **Cộng** | **602.382.807.895** | **1.989.479.232.780** | **1.909.650.522.359** | **682.211.518.316** |
| **Trong đó:** | | | | |
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | **602.432.841.737** | | | **682.792.156.940** |
| - Thuế nộp thừa (Thuyết minh số V.9) | **(50.033.842)** | | | **(580.638.624)** |

## (*) Thuế Giá trị gia tăng

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Số đầu năm | 32.139.588.743 | 36.890.482.840 |
| - Thuế GTGT phát sinh trong năm (**) | 510.306.986.351 | 454.832.271.776 |
| - Khấu trừ thuế GTGT đầu vào | (8.316.749.151) | (7.659.586.135) |
| - Thuế GTGT đầu ra đã nộp trong năm | (495.868.110.590) | (451.923.579.738) |
| - **Số cuối năm** | **38.261.715.353** | **32.139.588.743** |

## (**) Thuế GTGT phát sinh trong năm chi tiết theo hoạt động

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Kinh doanh xổ số truyền thống | 507.522.760.870 | 449.452.068.182 |
| - Kinh doanh xổ số tự chọn | 1.427.202.729 | 2.721.914.546 |
| - Khách sạn Bom Bo | 1.052.041.252 | 1.140.592.364 |
| - Các hoạt động khác | 304.981.500 | 1.517.696.684 |
| **Cộng** | **510.306.986.351** | **454.832.271.776** |

**Thuế Giá trị gia tăng**

Phương pháp tính thuế : Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng : 8% và 10%

**Thuế Tiêu thụ đặc biệt**

Thuế suất thuế Tiêu thụ đặc biệt: 15% trên giá vé phát hành (sau khi loại trừ thuế GTGT).

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập tính thuế.

**Tiền thuê đất**

Công ty có nghĩa vụ trả tiền thuê đất hàng năm theo các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê đất số 04/HĐ/TĐ ngày 25/01/2000; Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 233/PL.HĐTĐ/DC1/2000 ngày 03/11/2017 với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Phước do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước làm đại diện để thuê đất làm trụ sở Công ty tại số 725, quốc lộ 14, Khu phố Thanh Bình, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai.

- Hợp đồng thuê đất số 108/HĐ/TĐ ngày 01/11/2010 với Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước làm đại diện và Điều chỉnh hợp đồng thuê đất số 30/ĐCHĐTĐ/ĐC1/108/2010 ngày 26/6/2025 với Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước do Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Phước làm đại diện để thuê đất làm Khách sạn Bom Bo tại Khu phố Thanh Bình, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai.

**Lợi nhuận sau thuế nộp ngân sách**

Là khoản phải nộp vào ngân sách, sau khi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp và trích lập các Quỹ theo quy định.

**Các khoản thuế khác**

Thuế Thu nhập cá nhân nộp thay đại lý: 5% trên khoản tiền hoa hồng và phí ủy quyền trả thưởng chi cho đại lý.

**Các loại thuế khác**

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

| | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| **19.** | **Phải trả người lao động** | **9.454.961.767** | **10.039.573.712** |

- Tiền lương, các khoản có tính chất lương và các khoản khác còn phải trả người lao động.
- Công ty xác định quỹ tiền lương thực hiện năm 2025 của Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Ban Điều hành và Người lao động Công ty căn cứ theo Nghị định số 44/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 và Nghị định số 248/2025/NĐ-CP ngày 15/09/2025 của Chính phủ.
- Công ty đang thực hiện các thủ tục trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt Quỹ tiền lương thực hiện năm 2025 theo quy định của pháp luật.

## 20. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| - | Chi phí trả thưởng | 18.648.300.000 | 4.231.800.000 |
| - | Các chi phí hoạt động khác | 267.360.809 | 833.001.784 |
| | **Cộng** | **18.915.660.809** | **5.064.801.784** |

## 21. Phải trả ngắn hạn khác

| | | | |
|---|---|---|---|
| - | Phải trả chi phí ủy quyền trả thưởng | 510.675.600 | 358.085.484 |
| - | Kinh phí công đoàn | - | 96.552.424 |
| - | Nhận ký quỹ, ký cược | 50.000.000 | 85.000.000 |
| - | Các khoản phải trả, phải nộp khác | 10.475.000 | 107.651.497 |
| | **Cộng** | **571.150.600** | **647.289.405** |

## 22. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

| | | Số đầu năm | Trích từ lợi nhuận | Tăng khác | Chi trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Quỹ Khen thưởng | 15.651.192.992 | 6.390.019.599 | 21.060.000 | 545.361.000 | 21.516.911.591 |
| - | Quỹ Phúc lợi | 20.862.913.839 | 6.390.019.599 | 13.473.400 | 12.642.304.771 | 14.624.102.067 |
| - | Quỹ thưởng Người quản lý DN, KSV | 380.090.614 | - | - | 342.081.553 | 38.009.061 |
| | **Cộng** | **36.894.197.445** | **12.780.039.198** | **34.533.400** | **13.529.747.324** | **36.179.022.719** |

## 23. Dự phòng rủi ro trả thưởng

- Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được trích lập và sử dụng theo hướng dẫn tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài chính, quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số, sở giao dịch chứng khoán và trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

- Trong năm 2025, loại hình xổ số truyền thống có tỷ lệ trả thưởng thực tế phát sinh theo doanh thu vượt tỷ lệ trả thưởng kế hoạch (50%) nên Công ty đã sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng để bổ sung nguồn chi trả thưởng. Chi phí trả thưởng thực tế còn lại sau khi sử dụng hết 100% số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ. Tỷ lệ trả thưởng thực tế sau khi đã sử dụng hết quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng trong năm 2025 là 50,15% so với doanh thu (có thuế).

- Chi tiết tình hình biến động trong năm như sau:

| | | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| + | Số đầu năm | 131.500.000.000 | 109.000.000.000 |
| + | Trích trong năm | - | 22.500.000.000 |
| + | Sử dụng trong năm | (131.500.000.000) | - |
| + | **Số cuối năm** | **-** | **131.500.000.000** |

## 24. Vốn chủ sở hữu

| STT | Chỉ tiêu | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Năm trước** | | | | |
| 24.1 | Vốn góp của chủ sở hữu | 413.400.000.000 | 92.100.000.000 | - | 505.500.000.000 |
| 24.2 | Quỹ đầu tư phát triển | 92.100.000.000 | - | 92.100.000.000 | - |
| 24.3 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | - | 421.869.778.864 | 421.869.778.864 | - |
| | **Cộng** | **505.500.000.000** | **513.969.778.864** | **513.969.778.864** | **505.500.000.000** |
| | **Năm nay** | | | | |
| 24.1 | Vốn góp của chủ sở hữu | 505.500.000.000 | - | - | 505.500.000.000 |
| 24.2 | Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - |
| 24.3 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | - | 494.458.493.542 | 494.458.493.542 | - |
| | **Cộng** | **505.500.000.000** | **494.458.493.542** | **494.458.493.542** | **505.500.000.000** |

### *24.3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*

| | | | |
|---|---|---|---|
| - | **Lợi nhuận sau thuế năm nay** | **494.458.493.542** | **421.869.778.864** |
| - | **Phân phối lợi nhuận năm nay (*)** | **(494.458.493.542)** | **(421.869.778.864)** |
| + | *Trích Quỹ thưởng Người quản lý DN, KSV* | - | *(380.090.614)* |
| + | *Trích Quỹ Khen thưởng* | *(6.390.019.599)* | *(2.371.450.054)* |
| + | *Trích Quỹ Phúc lợi* | *(6.390.019.599)* | *(9.485.800.217)* |
| + | *Lợi nhuận nộp Ngân sách Nhà nước* | *(481.678.454.344)* | *(409.632.437.979)* |
| - | **Lợi nhuận năm nay chuyển năm sau** | **-** | **-** |

(*) Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025, số liệu này sẽ được điều chỉnh khi có phê duyệt chính thức của cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHO NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN 2025

**ĐVT: Đồng**

| | | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| **25.** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | |
| - | **Tổng doanh thu** | **5.103.638.488.157** | **4.536.627.581.551** |
| + | Doanh thu kinh doanh xổ số | 5.089.499.636.401 | 4.521.739.827.272 |
| * | *Xổ số truyền thống* | *5.075.227.609.130* | *4.494.520.681.818* |
| * | *Xổ số tự chọn* | *14.272.027.271* | *27.219.145.454* |
| + | Doanh thu bán phế liệu | 1.186.933.335 | 1.009.007.407 |
| + | Doanh thu kinh doanh khách sạn Bom Bo | 12.951.918.421 | 13.878.746.872 |
| - | **Các khoản giảm trừ doanh thu** | **(663.847.778.662)** | **(589.792.151.384)** |
| + | Thuế tiêu thụ đặc biệt | (663.847.778.662) | (589.792.151.384) |
| * | *Xổ số truyền thống* | *(661.986.209.887)* | *(586.241.828.062)* |
| * | *Xổ số tự chọn* | *(1.861.568.775)* | *(3.550.323.322)* |
| - | **Doanh thu thuần** | **4.439.790.709.495** | **3.946.835.430.167** |
| | Trong đó: | | |
| + | Doanh thu kinh doanh xổ số | 4.425.651.857.739 | 3.931.947.675.888 |
| + | Doanh thu bán phế liệu | 1.186.933.335 | 1.009.007.407 |
| + | Doanh thu kinh doanh khách sạn Bom Bo | 12.951.918.421 | 13.878.746.872 |

## 26. Chi phí kinh doanh

| | | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| - | **Chi phí kinh doanh xổ số** | **3.728.779.229.620** | **3.298.488.159.853** |
| + | Chi phí trả thưởng | 2.810.686.704.000 | 2.464.382.141.000 |
| * | *Chi phí trả thưởng xổ số truyền thống* | *2.799.853.100.000* | *2.444.000.000.000* |
| * | *Chi phí trả thưởng xổ số tự chọn* | *10.833.604.000* | *20.382.141.000* |
| + | Chi phí trực tiếp phát hành | 918.092.525.620 | 834.106.018.853 |
| * | *Chi phí cho các đại lý* | *844.895.455.750* | *750.243.823.102* |
| * | *Chi phí phát hành vé* | *71.096.600.000* | *59.196.820.003* |
| * | *Chi phí quay số mở thưởng, giám sát* | *1.198.469.870* | *1.163.375.748* |
| * | *Chi phí chống số đề* | *30.000.000* | *110.000.000* |
| * | *Chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng* | - | *22.500.000.000* |
| * | *Chi phí thông tin kết quả mở thưởng* | *812.000.000* | *832.000.000* |
| * | *Chi phí đóng góp cho Hội đồng XSKT khu vực* | *60.000.000* | *60.000.000* |
| - | **Giá vốn hàng hoá, dịch vụ đã bán** | **10.597.124.671** | **11.480.802.586** |
| + | Giá vốn kinh doanh khách sạn Bom Bo | 10.597.124.671 | 11.480.802.586 |
| | **Tổng cộng** | **3.739.376.354.291** | **3.309.968.962.439** |

## 27. Doanh thu hoạt động tài chính

| | | | |
|---|---|---|---|
| - | Lãi tiền gửi ngân hàng | 24.026.218.464 | 20.424.320.654 |
| - | Cổ tức, lợi nhuận được chia | 14.400.154.176 | 8.662.969.827 |
| | **Cộng** | **38.426.372.640** | **29.087.290.481** |

## 28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| - | Chi phí nhân viên quản lý | 55.749.568.262 | 63.465.427.631 |
| - | Chi phí vật liệu quản lý | 626.791.212 | 1.284.264.699 |
| - | Chi phí đồ dùng văn phòng | 545.867.256 | 1.095.796.030 |
| - | Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.067.812.072 | 1.880.403.667 |
| - | Thuế, phí và lệ phí | 855.564.050 | 1.398.771.613 |
| - | Chi phí dịch vụ mua ngoài | 25.772.905.059 | 31.729.266.528 |
| - | Chi phí bằng tiền khác | 26.933.541.818 | 34.952.679.330 |
| | **Cộng** | **113.552.049.729** | **135.806.609.498** |

## 29. Thu nhập khác

| | | | |
|---|---|---|---|
| - | Thu từ thanh lý TSCĐ | 35.231.667 | 17.792.593 |
| - | Thu thù lao thu hộ vé | 190.545.457 | 190.545.457 |
| - | Thu phí dịch vụ SMS | 4.545.455 | 24.181.818 |
| - | Thu nhập khác | 127.087.070 | 29.846.430 |
| | **Cộng** | **357.409.649** | **262.366.298** |

## 30. Chi phí khác

| | | | |
|---|---|---|---|
| - | Chi thù lao thu hộ vé | 190.545.457 | 190.545.457 |
| - | Chi phí bán giấy phế liệu | 68.600.000 | 48.100.000 |
| - | Các khoản chậm nộp | 44.740 | 87.487.575 |
| - | Chi phí khác | 25.501.334 | 6.143.188 |
| | **Cộng** | **284.691.531** | **332.276.220** |

## 31. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

| | | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| - | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **625.361.396.233** | **530.077.238.789** |
| - | Cộng (+) Chi phí không được trừ | 43.475.084.814 | 19.673.644.278 |
| - | Trừ (-) thu nhập không chịu thuế | (14.400.154.176) | (8.662.969.827) |
| - | Trừ (-) thu nhập chưa tính thuế | (81.601.183) | (159.787.767) |
| - | Cộng (+) thu nhập năm trước chưa tính thuế | 159.787.767 | 109.174.150 |
| - | **Tổng thu nhập tính thuế** | **654.514.513.455** | **541.037.299.623** |
| - | Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| - | **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **130.902.902.691** | **108.207.459.925** |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Những khoản cam kết dài hạn

Công ty có thực hiện các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê đất số 04/HĐ/TĐ ngày 25/01/2000; Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 233/PL.HĐTĐ/DC1/2000 ngày 03/11/2017 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước làm đại diện để thuê đất tại:

Địa chỉ lô đất : Số 725, quốc lộ 14, KP Thanh Bình, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai

Mục đích thuê: : Làm trụ sở Công ty

Diện tích đất : 3.644 $m^2$

Thời gian sử dụng : 50 năm từ ngày 09/4/1997

Hình thức thuê đất : Trả tiền thuê hàng năm.

- Hợp đồng thuê đất số 108/HĐ/TĐ ngày 01/11/2010 với Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước làm đại diện và Điều chỉnh hợp đồng thuê đất số 30/ĐCHĐTĐ/ĐC1/108/2010 ngày 26/6/2025 với Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước do Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Phước làm đại diện để thuê đất tại:

| | | |
|---|---|---|
| Địa chỉ lô đất | : | Số 685, quốc lộ 14, KP Thanh Bình, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai |
| Mục đích thuê: | : | Làm Khách sạn Bom Bo |
| Diện tích đất thuê | : | 2.086,0 $m^2$ |
| Thời gian sử dụng | : | 50 năm (đến ngày 27/10/2060) |
| Hình thức thuê đất | : | Trả tiền thuê hàng năm. |

Ngoài các hợp đồng nêu trên, Công ty không còn có bất kỳ khoản cam kết, tài sản tiềm tàng hay nợ tiềm tàng nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## 2. Tiền lương của Chủ tịch Công ty và Kiểm soát viên

Tiền lương của Chủ tịch Công ty và Kiểm soát viên quyết toán năm 2025 là: **1.722.448.877 Đồng.**

## 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc của Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán 2025 cho đến ngày phát hành Báo cáo tài chính này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## 4. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính

Các văn bản luật ban hành và có hiệu lực trong năm 2025 sau đây:

- Luật số 68/2025/QH15 ngày 14/6/2025 của Quốc hội về Luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp **có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2025**; Việc phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp có vốn nhà nước của năm tài chính 2025 được thực hiện theo quy định của Luật này.
- Nghị định số 44/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định về Quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước. **Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 4 năm 2025. Các chế độ quy định tại Nghị định này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.**

- Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ. **Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.**
- Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ, quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết 204/2025/QH15. **Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.**
- Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng. **Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.**
- Nghị định số 248/2025/NĐ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ về việc Quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước và Kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước. **Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 9 năm 2025. Các chế độ quy định tại Nghị định này được thực hiện từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.**
- Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. **Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành và áp dụng từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025.**
- Thông tư số 32/2025/TT-BTC ngày 31/5/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của luật quản lý thuế ngày 13/6/2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020, Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ. **Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2025**.
- Thông tư số 69/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng. **Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.**
- Thông tư số 38/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 22/2021/TT-BTC ngày 29/3/2021 của Bộ Tài chính quy định về việc thành lập, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ chế hoạt động của Hội đồng giám sát xổ số. **Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.**
- Thông tư số 61/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 75/2013/TT-BTC hướng dẫn chi tiết về hoạt động kinh doanh xổ số. **Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.**

- Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân. **Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.**

Đồng Nai, ngày 07 tháng 02 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Lưu Đức Dũng | Nguyễn Xuân Cử | Nguyễn Đăng Khoa |

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DVTH BÌNH PHƯỚC**

**Phụ lục 03 _ Mẫu 01**

# BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

*(Ban hành kèm theo thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ tài chính)*

**Kỳ báo cáo: Năm 2025**

D: Số dư của khoản mục; P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay/ số cuối kỳ | Năm trước/ số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **1. Nợ phải thu khó đòi** | | **D** | **1.752.216.046** | **1.752.216.046** |
| a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm | | P | | |
| b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm | | P | | |
| **2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước** | | **D** | - | - |
| a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dung | | D | | |
| b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại | | D | | |
| **3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài** | | D | | |
| a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dung | | D | | |
| b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại | | D | | |
| **4. Vay và nợ dài hạn trong nước** | | D | | |
| a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD | | D | | |
| b) Phát hành trái phiếu ( không bao gồm trái phiếu chuyển đổi) | | D | | |
| c) Thuê tài chính dài hạn trong nước | | D | | |
| d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác | | D | | |
| **5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài** | | D | | |
| a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ | | D | | |
| b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh | | D | | |
| c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả | | D | | |
| d) Phát hành trái phiếu ( không bao gồm trái phiếu chuyển đổi) | | D | | |
| e) Các khoản vay nước ngoài còn lại | | D | | |
| **6. Vốn điều lệ** | | **D** | **505.500.000.000** | **505.500.000.000** |
| **7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang** | | | **602.382.807.895** | **489.476.653.974** |
| **8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN** | | P | **1.989.479.232.780** | **1.730.028.409.774** |
| a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa | | P | 1.507.800.778.436 | 1.320.395.971.795 |
| b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK | | P | | |
| c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN | | P | 481.678.454.344 | 409.632.437.979 |
| **9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN** | | **P** | **1.909.650.522.359** | **1.617.122.255.853** |
| Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN | | P | 424.896.321.993 | 307.909.093.724 |
| **10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau** | | **D** | **682.211.518.316** | **602.382.807.895** |

***Ghi chú:***

*- Báo cáo này được gửi cùng với BCTC quý, năm.*

*Đồng Nai, ngày 03 tháng 02 năm 2026*

**GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 3800100513 C.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC TP.ĐỒNG XOÀI - T.BÌNH PHƯỚC

**Nguyễn Đăng Khoa**

**Nơi nhận:**
- Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Cục Thống kê;
- Chủ tịch, BGĐ Cty;
- Kiểm soát viên Cty;
- Lưu VT, KT.